Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7308.30.10

Mã HS	7308.30.10
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép / - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: / - - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:23:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73083010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11726
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11726
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11726
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11067
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11010
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11010
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11010
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11010
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11010
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11010
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11062
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11062
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11062
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11062

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11062
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11062
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11063
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11063
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11063
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11063
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11063
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11063
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11064
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11016
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11022
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11022
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11022
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11022
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11022
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11022
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11051
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11051
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11051
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11051
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11051
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11051
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11100
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11100
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11100
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11100
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11100
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11085
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11085
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11085
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11085
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11085
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11085
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D11085
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E11085
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F11085
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G11085
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H11085
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11085
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11102
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11102
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11102
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11102
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11102
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11102
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11101
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11101
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11101
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11101
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11101
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11101

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11048
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11048
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11048
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11048
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11048
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11048
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11048
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11085
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11085
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11085
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11085
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11085
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11085
RCEP B	2022	2022	0	B!D11085
RCEP B	2023	2023	0	B!E11085
RCEP B	2024	2024	0	B!F11085
RCEP B	2025	2025	0	B!G11085
RCEP B	2026	2026	0	B!H11085
RCEP B	2027	2027	0	B!I11085
RCEP C	2022	2022	0	C!D11085
RCEP C	2023	2023	0	C!E11085
RCEP C	2024	2024	0	C!F11085
RCEP C	2025	2025	0	C!G11085
RCEP C	2026	2026	0	C!H11085
RCEP C	2027	2027	0	C!I11085
RCEP D	2022	2022	0	D!D11084

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11084
RCEP D	2024	2024	0	D!F11084
RCEP D	2025	2025	0	D!G11084
RCEP D	2026	2026	0	D!H11084
RCEP D	2027	2027	0	D!I11084
RCEP E	2022	2022	0	E!D11088
RCEP E	2023	2023	0	E!E11088
RCEP E	2024	2024	0	E!F11088
RCEP E	2025	2025	0	E!G11088
RCEP E	2026	2026	0	E!H11088
RCEP E	2027	2027	0	E!I11088
RCEP F	2022	2022	0	F!D11085
RCEP F	2023	2023	0	F!E11085
RCEP F	2024	2024	0	F!F11085
RCEP F	2025	2025	0	F!G11085
RCEP F	2026	2026	0	F!H11085
RCEP F	2027	2027	0	F!I11085
VIFTA	2024	2024	10,8	VI!F10267
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G10267
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H10267
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I10267

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7308.30 có 2 dòng thuế; dòng 7308.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm.	7308.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7308.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 7308.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11726), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.